



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào
ngày 31 tháng 12 năm 2015



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH	12 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Địa chỉ: Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Công trình 6 (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Công trình 6 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 4446/QĐ – BGTVT ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29/09/2003. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, thông tin chi nhánh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 01 đến lần thứ 9 ngày 20/11/2013, theo đó số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0100104901 trong đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12/05/2010.

Cơ cấu tổ chức:

Công ty có 08 xí nghiệp và 01 công ty con, cụ thể như sau:

Xí nghiệp

- Xí nghiệp công trình 601 (*)
- Xí nghiệp công trình 602
- Xí nghiệp công trình 603 (**)
- Xí nghiệp công trình 604
- Xí nghiệp công trình 605
- Xí nghiệp công trình 610
- Xí nghiệp vật liệu và xây lắp
- Xí nghiệp vật liệu xây dựng Tháp Chàm

Địa chỉ

Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội.
Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội.
Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội.
Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội.
Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội.
Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội.
Tổ 38, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội.
Phường Đô Vinh, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận

Công ty con

- Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý

Thôn Nam Sơn, phường Châu Sơn, Thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam.

(*): Xí nghiệp công trình 601 sáp nhập vào Xí nghiệp công trình 602 từ ngày 01/09/2015.

(**): Xí nghiệp công trình 603 sáp nhập vào Xí nghiệp công trình 604 từ ngày 01/09/2015.

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất;
- Bán buôn vật tư, phương tiện, thiết bị giao thông vận tải;
- Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, kết cấu thép, cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng.

Công ty có trụ sở tại tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Lại Văn Quán Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Ông Phạm Xuân Huy Ủy viên Hội đồng quản trị
- Ông Trần Hữu Hưng Ủy viên Hội đồng quản trị
- Ông Phan Anh Tuấn Ủy viên Hội đồng quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Địa chỉ: Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|---------------------|-------------------|
| - Ông Lại Văn Quán | Tổng Giám đốc |
| - Ông Phạm Xuân Huy | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Trần Hữu Hưng | Phó Tổng Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Lại Văn Quán - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2016

Đại diện cho Ban Giám đốc



Tổng Giám đốc
Lại Văn Quán

Số: 28/2016/BCKT-BDO

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty mẹ Công ty cổ phần Công trình 6
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty mẹ Công ty cổ phần Công trình 6, được lập ngày 04/03/2016 từ trang 5 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty mẹ Công ty cổ phần Công trình 6 tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trang

Nguyễn Thị Hồng Liên - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0445-2013-038-1

Nguyễn Quỳnh Trang - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 1469-2013-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		212.571.636.429	276.959.514.697
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.209.287.693	17.370.854.998
1.	Tiền	111		8.209.287.693	17.370.854.998
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		132.966.771.840	134.312.061.214
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	118.967.919.342	117.578.545.344
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	7.056.090.344	9.171.860.808
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		6.837.954.846	6.837.954.846
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.748.941.308	3.676.234.238
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(2.644.134.000)	(2.952.534.022)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		70.703.855.294	125.276.598.485
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	70.703.855.294	125.276.598.485
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		691.721.602	-
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	691.721.602	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40.758.287.754	45.403.354.207
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
II. Tài sản cố định	220		20.240.779.690	25.237.639.186
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	16.007.689.740	20.962.469.232
<i>Nguyên giá</i>	222		86.306.601.750	86.552.678.654
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(70.298.912.010)	(65.590.209.422)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4.233.089.950	4.275.169.954
<i>Nguyên giá</i>	228		4.953.644.981	4.953.644.981
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(720.555.031)	(678.475.027)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.914.988.482	4.405.424.846
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	4.914.988.482	4.405.424.846
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		15.000.000.000	15.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2	15.000.000.000	15.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		602.519.582	760.290.175
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	602.519.582	760.290.175
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		253.329.924.183	322.362.868.904

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		177.212.078.550	241.052.093.415
I. Nợ ngắn hạn	310		175.166.981.550	238.796.210.415
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	59.329.187.212	56.609.228.121
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	8.904.332.010	25.847.199.629
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	9.746.034.800	6.970.314.351
4. Phải trả người lao động	314	V.15	7.799.197.234	13.437.369.531
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	110.833.656	- 209.066.491
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	163.636.363	163.636.363
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	10.666.622.305	14.083.436.312
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	76.644.234.070	119.796.676.717
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.802.903.900	1.679.282.900
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.045.097.000	2.255.883.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.20	2.045.097.000	2.255.883.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		76.117.845.633	81.310.775.489
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	76.117.845.633	81.310.775.489
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		738.841.200	989.164.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(23.190.000)	(23.190.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.435.152.239	11.084.274.239
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.886.262.194	8.179.747.250
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.096.237.050	977.444.555
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.790.025.144	7.202.302.695
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		253.329.924.183	322.362.868.904

Lập ngày 04 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu



ĐOÀN THỊ KIM THANH

Kế toán trưởng



PHAN ANH TUẤN

Tổng Giám đốc



LẠI VĂN QUÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	243.927.496.123	290.007.667.487
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	3.445.799.810	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		240.481.696.313	290.007.667.487
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	217.264.797.071	254.033.142.862
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.216.899.242	35.974.524.625
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	35.145.494	59.951.259
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	10.396.989.220	12.482.941.655
Trong đó: chi phí lãi vay	23		10.314.941.012	12.421.823.365
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	10.918.890.619	14.925.163.264
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.936.164.897	8.626.370.965
11. Thu nhập khác	31	VI.6	363.636.624	607.350.439
12. Chi phí khác	32	VI.7	4.897.490	-
13. Lợi nhuận khác	40		358.739.134	607.350.439
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.294.904.031	9.233.721.404
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	504.878.887	2.031.418.709
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.790.025.144	7.202.302.695
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Người lập biểu



ĐOÀN THỊ KIM THANH

Kế toán trưởng



PHAN ANH TUẤN

Lập ngày 04 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



LẠI VĂN QUÁN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.294.904.031	9.233.721.404
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		6.053.859.404	6.200.614.942
- Các khoản dự phòng	03		(519.186.022)	(1.023.677.978)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.203.638)	(217.429)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(397.578.219)	(651.908.975)
- Chi phí lãi vay	06		10.314.941.012	12.421.823.365
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.745.736.568	26.180.355.329
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.653.689.396	(498.345.118)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		54.572.743.191	(8.200.780.481)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(15.372.119.916)	(5.022.365.328)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(533.951.009)	579.562.049
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.400.014.677)	(12.414.592.162)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.327.525.524)	(3.416.896.652)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		36.175.000	300.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(789.750.000)	(1.046.725.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		44.584.983.029	(3.539.787.363)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.566.563.544)	(3.749.527.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		363.636.363	727.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33.941.856	59.733.830
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.168.985.325)	(2.962.520.443)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		148.047.027.207	197.935.106.810
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(191.199.469.854)	(186.043.647.072)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.426.326.000)	(4.111.591.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(52.578.768.647)	7.779.868.538
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(9.162.770.943)	1.277.560.732
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	17.370.854.998	16.093.076.837
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.203.638	217.429
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	8.209.287.693	17.370.854.998

Người lập biểu



ĐOÀN THỊ KIM THANH

Kế toán trưởng



PHAN ANH TUẤN

Lập ngày 04 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



LẠI VĂN QUÁN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Công trình 6 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 4446/QĐ – BGTVT ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29/09/2003. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, thông tin chi nhánh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 01 đến lần thứ 9 ngày 20/11/2013, theo đó số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0100104901 trong đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12/05/2010.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh thương mại;
- Dịch vụ;
- Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại;
- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, đô thị;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện; Chuẩn bị mặt bằng; Xây dựng công trình công ích;
- Vận tải hành khách đường sắt; Vận tải hàng hóa đường sắt; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt;
- Khai thác và chế biến đá (trừ loại Nhà nước cấm);
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất; Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng; Khảo sát địa hình trong phạm vi dự án xây dựng; Thiết kế công trình đường sắt và đường bộ; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh thương mại; Nhà khách (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Sửa chữa thiết bị thi công công trình; Sửa chữa xe máy;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí; Bán buôn vật tư, phương tiện, thiết bị giao thông vận tải;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa; Sản xuất kết cấu thép;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, kết cấu thép, cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Đầu năm do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam chưa thoái được vốn Nhà nước nên Công ty khó khăn trong đấu thầu tìm kiếm việc làm (do Vốn Nhà nước lớn hơn 30% vốn điều lệ nên theo Luật đấu thầu và thông tư hướng dẫn Công ty không đủ điều kiện tham gia đấu thầu các công trình của Ngành đường sắt và Bộ Giao thông). Ngày 14/07/2015, Tổng công ty Đường sắt Việt Nam đã chuyển nhượng 908.000 cổ phần tại Công ty làm giảm phần vốn nhà nước xuống còn 29% tạo điều kiện để Công ty có thể tham gia các gói thầu có vốn Nhà nước.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty TNHH MTV Đá Phù Lý	Thôn Nam Sơn, phường Châu Sơn, Thành phố Phù Lý, tỉnh Hà Nam.	100%	100%	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
- Xí nghiệp công trình 601 (*)	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội.
- Xí nghiệp công trình 602	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội.
- Xí nghiệp công trình 603 (**)	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội.
- Xí nghiệp công trình 604	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội.
- Xí nghiệp công trình 605	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội.
- Xí nghiệp công trình 610	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội.
- Xí nghiệp vật liệu và xây lắp	Tổ 38, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội.
- Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm	Phường Đô Vinh, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận

(*): Xí nghiệp công trình 601 sáp nhập vào Xí nghiệp công trình 602 từ ngày 01/09/2015.

(**): Xí nghiệp công trình 603 sáp nhập vào Xí nghiệp công trình 604 từ ngày 01/09/2015.

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên ký hợp đồng dài hạn hiện đang làm việc tại ngày 31/12/2015 là 263 người (Tại ngày 31/12/2014 là 333 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán.

Kể từ ngày 1/1/2015, Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế cho các quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào ngày 1/1/2015.

Việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính có thể so sánh được của các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính này. Một số thông tin so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay (Chi tiết tại thuyết minh số VII mục 5)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả.

- *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa.

- *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá mua của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Nguyên tắc xác định công ty con: Dựa theo tỷ lệ quyền biểu quyết.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con: Được xác định theo giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con: Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con mà hàng năm thực hiện giảm trừ khoản lỗ lũy kế của công ty con vào lợi nhuận trước khi thực hiện phân phối tại Công ty mẹ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- *Phải thu khách hàng:* Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: các khoản tạm ứng để phục vụ hoạt động kinh doanh của cán bộ nhân viên, các khoản phải thu của bếp ăn tập thể, các khoản phải thu về tiền phạt, bồi thường...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào việc chủ đầu tư phê duyệt quyết toán cả công trình) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02- "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí dở dang cuối kỳ được xác định là toàn bộ chi phí của các công việc liên quan đến xây lắp, cải tạo, gia cố, nâng cấp các công trình đường sắt, đường bộ đã được thực hiện nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu thanh quyết toán và giá trị dở dang của các sản phẩm vật liệu xây lắp chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-50 năm
Máy móc thiết bị	03-10 năm
Phương tiện vận tải	06-10 năm
Thiết bị quản lý	04-08 năm
Tài sản cố định khác	06-10 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất có kỳ hạn và quyền sử dụng đất không thời hạn. Quyền sử dụng đất có kỳ hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất (*xem Thuyết minh V.10*). Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao với nguyên giá là 2.718.350.000 đồng.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc kế toán thuế***a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (22%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

Loại chi phí

Thời gian phân bổ

Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê

12-36 tháng

Các khoản chi phí sửa chữa thiết bị và sân bê tông

15-36 tháng

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay phải trả được ghi nhận căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ nợ (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho một khoản lỗ hoạt động trong tương lai. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Căn cứ trích lập dự phòng phải trả

Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành các công trình được ước tính theo tỷ lệ 1% giá trị quyết toán của các công trình, căn cứ cam kết trong hợp đồng.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản khách hàng trả trước thuê tài sản.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu***a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần***

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ: Là cổ phiếu do Công ty phát hành và mua lại, các cổ phiếu này không bị hủy bỏ và được tái phát hành trở lại theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Giá trị cổ phiếu quỹ gồm: giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

b) Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái của Công ty chủ yếu phát sinh trong các trường hợp: Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ; Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức cho các cổ đông).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ là các khoản doanh thu từ dịch vụ thí nghiệm. Doanh thu dịch vụ thí nghiệm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần dịch vụ đã hoàn thành trong kỳ.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hoạt động xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu khác

Doanh thu từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động: Được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm các khoản lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá trị quyết toán công trình xây lắp do quá trình phê duyệt quyết toán của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc kiểm toán, được ghi nhận theo nguyên tắc: Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ của hoạt động xây lắp được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp công trình xây lắp đã ghi nhận doanh thu từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán là giá trị của các công trình bị cắt giảm của các nhà thầu phụ hoặc các nhà thầu trong liên doanh thầu khi chủ đầu tư quyết toán công trình.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, chi phí lãi chậm nộp của bảo hiểm xã hội. Chi phí lãi vay của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ. Chi phí lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (xem Thuyết minh IV.7)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	201.247.922	432.859.822
Tiền gửi ngân hàng	8.008.039.771	16.937.995.176
Tiền đang chuyển		
Cộng	8.209.287.693	17.370.854.998
Các khoản tương đương tiền		
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	8.209.287.693	17.370.854.998

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
Công ty TNHH MTV						
Đá Phú Lý	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Cộng	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	<i>Vốn góp của CSH</i>	<i>Tỷ lệ nắm giữ</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>	<i>Vốn góp của CSH</i>	<i>Tỷ lệ nắm giữ</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH MTV						
Đá Phú Lý	15.000.000.000	100%	100%	15.000.000.000	100%	100%

Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty con trong năm như sau:

Công ty TNHH Một thành viên Đá Phú Lý được thành lập theo Quyết định số 01/QĐ – HĐQT ngày 18/01/2008 của Chủ tịch hội đồng quản trị Công ty cổ phần Công trình 6. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0604.000020 ngày 20/02/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp với số vốn điều lệ là 15 tỷ đồng. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 26/05/2011. Công ty có trụ sở tại thôn Nam Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. Hoạt động chính của Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý trong năm là chế biến các loại đá.

Các giao dịch trọng yếu giữa đơn vị và Công ty con trong kỳ:

Được trình bày tại Thuyết minh VII mục 3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

3. Phải thu khách hàng**3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công trình GT số 60 Km1971+700QLIA D/A: HCM-Trung Lương	1.483.362.451	6.328.705.451
- Công trình GT21:XD đoạn Km100-Km134+580 đường Nam Sông Hậu	1.497.797.406	1.538.244.197
- Công trình gói thầu XL VNR-WB4-12: Cải tạo HT thoát nước ga Huế	8.102.367.840	8.102.367.840
- Công trình GT9:XD06 hầm chui và 23,518 Km hàng rào ngăn cách ĐS,Đbộ HN-HCM DA: ATGT giai đoạn 2	8.055.124.241	10.055.124.241
- Công trình GT17:C/tao N/cấp đoạn Km909-1003 và lập BVTC DA: Thay TVBT K1,K2,TVS=TVBTDUL giai đoạn 1	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công trình GT11 Nâng cấp ĐS đoạn Biểu Nghi - Hạ long (Km105+200-Km124+483)	8.085.592.000	-
- Công trình GT:T/công XD mới 2 cầu đường bộ Tam Bạc và cầu Thị Cầu thuộc CT:XD mới 3 cầu theo lệnh	7.718.329.000	972.879.000
- Hợp đồng: NSJV-CP2-016(7/3/12):C/cấp Vtur cho t/c đường GTCP2 XD Km144-230 DA N/c tuyến ĐS YViên-	9.692.537.166	14.407.010.153
- Hợp đồng: NKSP-VN-CP2-006(28/2/12)GT:CP2 XD Km144-230 DA:N/cấp tuyến ĐS Yên Viên-Lào Cai	5.493.117.628	11.278.710.525
- Hợp đồng: NKSP-VN-CP2-015(7/3/12)GT:CP2 XD Km144-230DA:N/cấp tuyến ĐS Yên Viên-Lào Cai	11.733.690.566	14.671.214.459
- Công trình XD các HMCT thuộc GD2 kế hoạch 1856 theo lệnh khẩn cấp:9,9 đường gom và 17 đường ngăn	10.163.264.000	10.163.264.000
- Công ty TNHH một thành viên QLĐS Phú Khánh	1.384.362.900	-
- Công trình Thi công đường trung tâm huyện - Mãn Thán và đường Sín Chéng - Thào Chư Phìn huyện Si	2.788.672.854	4.886.209.054
- Công trình GT9: Cung Cấp vật tư, thiết bị, thi công xây lắp,chạy thử ĐS, bãi xếp dỡ hàng hóa trong nhà máy DA: DAPs	2.751.724.600	-
- Công trình GT7:T/công XD phần cầu vượt ĐS thuộc DA Đường Bảo Hà-Kim Sơn-Phổ Lu, H.Bảo Thắng, Bảo Y	1.373.303.110	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng công trình và đầu tư 120	2.401.060.930	-
- Công trình Cung cấp TVBTDUL theo HĐ:2015-S-H 0171 ký ngày 30/03/2015	2.750.167.950	-
- Công trình GT07 Thi công nâng cấp, cải tạo ga đường sắt Vàng Danh DA: Cải tạo ga ĐS Vàng Danh	14.027.851.521	-
- Công trình Gói thầu sửa chữa lớn đường vào bãi hàng Ga Tháp Chàm	3.957.520.425	-
- Công ty TNHH MTV quản lý đường sắt Hà Hải	1.424.246.851	1.289.132.951
- Công ty TNHH MTV quản lý đường sắt Vinh Phú	2.885.278.992	3.867.377.100
- Công ty TNHH MTV QLĐS Thanh Hoá	1.106.000.000	-
- Các khách hàng còn lại	9.092.546.911	29.018.306.373
Cộng	118.967.919.342	117.578.545.344

3.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Tại ngày 31/12/2015 không còn số dư phải thu với các bên có liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

4. Trả trước cho người bán

4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 1	1.612.649.000	1.612.649.000
- Tianjin Huashi International Trade co., LTD	1.076.226.481	-
- Công ty cổ phần Công trình Long Hưng	693.443.694	2.799.302.990
- Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI	700.891.456	-
- Công ty cổ phần HT Việt Nam	298.373.909	1.410.000.000
- Các khách hàng còn lại	2.674.505.804	3.349.908.818
Cộng	7.056.090.344	9.171.860.808

4.2 Trả trước cho người bán là bên liên quan

Tại ngày 31/12/2015 không còn số dư phải thu với các bên có liên quan.

5. Phải thu khác

Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	2.136.118.055	-	2.594.301.828	-
Phải thu khác	612.823.253	-	1.081.932.410	-
Cộng	2.748.941.308	-	3.676.234.238	-

6. Nợ xấu

6.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu ngắn hạn				
- CT Đường bộ Minh Lập Km 100-Km103	127.362.203	-	127.362.203	-
- Công trình Rãnh Minh Lập Km 100-:-103	358.401.000	-	358.401.000	-
- CT Thâm BT nhựa nóng TNXP Sông Đà	963.766.356	-	963.766.356	-
- Công trình Thâm BT nhựa TNXP Đà Nẵng	36.933.000	-	36.933.000	-
- Công ty TNHH Bảo Quân	283.532.774	-	283.532.774	141.766.387
- Công trình XD khu dân cư - Thái Sơn II- QT-TN	33.472.000	-	33.472.000	-
- Công trình Cải tạo nâng cấp QL12 đoạn Mường Lay - Điện Biên Phủ	33.116.561	-	33.116.561	-
- Công trình nút giao thông Cầu Thanh Mỹ	404.810.607	-	404.810.607	-
- Công ty CP thương mại sản xuất bê tông Cổ Loa	49.335.000	-	49.335.000	-
- Công ty CP DV và ĐT Thương mại Thành An	54.036.000	-	54.036.000	-
- Đỗ Thị Minh Nguyệt	-	-	51.635.000	-
- Công ty TNHH MTV QL và SC 715	299.368.499	-	334.168.000	233.917.600
- Các công trình nguồn vốn Ngân sách	-	-	29.882.514.488	29.284.864.980
Cộng	2.644.134.000	-	32.613.082.989	29.660.548.967

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

6.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.424.568.956	-	18.321.042.994	-
Công cụ, dụng cụ	265.374.305	-	214.324.428	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	43.069.221.163	-	86.627.677.239	-
Thành phẩm	13.944.690.870	-	20.113.553.824	-
Cộng	70.703.855.294	-	125.276.598.485	-

8. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Giá trị CCDC chờ phân bổ	691.721.602	-
Cộng	691.721.602	
8.2 Chi phí trả trước dài hạn		
- Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	95.756.318	452.593.786
- Giá trị khuôn phục vụ sản xuất tà vẹt	-	19.811.244
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	506.763.264	287.885.145
Cộng	602.519.582	760.290.175

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 31/12/2014	18.134.982.754	46.274.916.060	18.328.280.475	557.130.654	3.257.368.711	86.552.678.654
Mua trong năm	-	-	414.144.546	-	-	414.144.546
Đầu tư XDCB hoàn thành	642.855.362	-	-	-	-	642.855.362
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.303.076.812)	-	-	(1.303.076.812)
Tại ngày 31/12/2015	18.777.838.116	46.274.916.060	17.439.348.209	557.130.654	3.257.368.711	86.306.601.750
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 31/12/2014	11.347.014.940	36.979.710.498	14.772.302.074	527.863.117	1.963.318.793	65.590.209.422
Khấu hao trong năm	1.582.140.275	2.818.887.034	1.185.983.715	18.180.740	406.587.636	6.011.779.400
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.303.076.812)	-	-	(1.303.076.812)
Tại ngày 31/12/2015	12.929.155.215	39.798.597.532	14.655.208.977	546.043.857	2.369.906.429	70.298.912.010
Giá trị còn lại						
Tại ngày 31/12/2014	6.787.967.814	9.295.205.562	3.555.978.401	29.267.537	1.294.049.918	20.962.469.232
Tại ngày 31/12/2015	5.848.682.901	6.476.318.528	2.784.139.232	11.086.797	887.462.282	16.007.689.740

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 40.611.317.895 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay: 8.632.482.360 đồng

(Chi tiết tại mục V.19 Thuyết minh BCTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Tại ngày 31/12/2014	4.953.644.981	-	4.953.644.981
Tại ngày 31/12/2015	4.953.644.981	-	4.953.644.981
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 31/12/2014	678.475.027	-	678.475.027
Khấu hao trong năm	42.080.004	-	42.080.004
Tại ngày 31/12/2015	720.555.031	-	720.555.031
Giá trị còn lại			
Tại ngày 31/12/2014	4.275.169.954		4.275.169.954
Tại ngày 31/12/2015	4.233.089.950		4.233.089.950

11. Tài sản dở dang dài hạn**11.1 Xây dựng cơ bản dở dang**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Công trình nhà làm việc tại Đà Nẵng	13.636.364	13.636.364
- Công trình nhà ở 2 tầng	284.648.090	284.648.090
- Dự án đầu tư Mỏ đá Suối Kiết - Bình Thuận	4.616.704.028	4.107.140.392
Cộng	4.914.988.482	4.405.424.846

12. Phải trả người bán**12.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
- Chi nhánh CTy CP XNK VTTB Đường sắt - XN Cơ khí Đông Anh	3.854.225.575	3.854.225.575	1.375.160.434	1.375.160.434
- Công ty cổ phần XNK Sơn Anh	1.668.690.924	1.668.690.924	-	-
- Công ty CP XNK VT TB Đường sắt	2.080.168.620	2.080.168.620	3.541.274.205	3.541.274.205
- Ray xí nghiệp vật tư đường sắt 2	1.728.138.500	1.728.138.500	1.728.138.500	1.728.138.500
- Tổng công ty công trình đường sắt	5.971.398.433	5.971.398.433	5.971.398.433	5.971.398.433
- Công ty CP ĐT và XD Công trình 3	5.679.529.399	5.679.529.399	-	-
- Công ty CP Đầu tư CT Hà Nội	1.939.774.896	1.939.774.896	3.698.570.832	3.698.570.832
- Công ty Cổ phần Công trình 2	5.120.394.661	5.120.394.661	3.661.428.490	3.661.428.490
- Công ty TNHH một thành viên quản lý đường sắt Quảng Bình	2.003.314.185	2.003.314.185	4.841.587.278	4.841.587.278
- Công ty TNHH MTV QLĐS Nghệ Tĩnh	1.344.146.500	1.344.146.500	3.416.192.751	3.416.192.751
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội	4.606.875.727	4.606.875.727	1.801.644.018	1.801.644.018
- Công ty CP XD và TM Bình Nam	981.224.200	981.224.200	-	-
- Công ty TNHH TMDV&SX Ánh Toàn	1.836.112.044	1.836.112.044	2.453.626.371	2.453.626.371
- Các nhà cung cấp còn lại	20.515.193.548	20.515.193.548	24.120.206.809	24.120.206.809
Cộng	59.329.187.212	59.329.187.212	56.609.228.121	56.609.228.121

12.2 Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII mục 3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

13. Người mua trả tiền trước**13.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công trình Khôi phục, sửa chữa đường sắt số 3A và xây dựng bãi hàng ga kép	1.092.528.300	1.092.528.300
- Công trình GT01: Thi công XDCT Kè bảo vệ bờ sông Lô đoạn từ cọc CD16 đến cọc CDK8 Tuyên Quang	1.249.956.600	2.749.999.000
- Công trình GT8: Kéo dài đường 3 ga: Tiên An, Thừa Lưu, Cầu Hai; Đặt thêm đường số 3 ga Lạc Sơn	1.261.369.645	-
- GT số 1: Thi công xây dựng công trình thuộc DA: Nhà ở công nhân - Công ty than Khánh Hòa	716.010.587	-
- CT: GT1 Thi công XDCT đoạn Km0-Km4 thuộc DA: Đường Na Nhung-Mốc 112 xã Bàn Lầu, huyện Mường Khương	3.830.000.000	-
- Công trình GT11 Nâng cấp ĐS đoạn Biểu Nghi - Hạ Long (Km105+200-Km124+483)	-	8.559.000.000
- Công trình GT9: Cung Cấp vật tư, thiết bị, thi công xây lắp, chạy thử ĐS, bãi xếp dỡ hàng hóa trong nhà máy DA: DAP s	-	5.115.083.930
- Hợp đồng số: ETF-CP1-140502 ngày 29/05/2014 thuộc GT: CP1 Yên Viên - Lào Cai	-	4.362.577.218
- Các khách hàng còn lại	754.466.878	3.968.011.181
Cộng	8.904.332.010	25.847.199.629

13.2 Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

Tại ngày 31/12/2015 không còn số dư phải trả với các bên có liên quan.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**Thuế phải nộp**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.942.788.827	13.134.572.978	8.536.205.892	9.541.155.913
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	482.146.190	482.146.190	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.027.525.524	504.878.887	2.327.525.524	204.878.887
Thuế thu nhập cá nhân	-	548.402.571	548.402.571	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	941.805.300	941.805.300	-
Các loại thuế khác	-	14.897.310	14.897.310	-
Cộng	6.970.314.351	15.626.703.236	12.850.982.787	9.746.034.800

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng hàng hóa, dịch vụ, hoạt động xây lắp đều là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

15. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người lao động	7.799.197.234	13.437.369.531
Cộng	7.799.197.234	13.437.369.531

16. Chi phí phải trả

16.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	110.833.656	209.066.491
Cộng	110.833.656	209.066.491

17. Doanh thu chưa thực hiện

17.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu nhận trước	163.636.363	163.636.363
Cộng	163.636.363	163.636.363

18. Phải trả khác

18.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	2.011.335	367.793.501
Kinh phí công đoàn	423.916.094	467.379.124
Phải trả Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	9.160.264.242	12.516.006.242
Phải trả, phải nộp khác	1.080.430.634	732.257.445
Cộng	10.666.622.305	14.083.436.312

19. Vay và nợ thuê tài chính

19.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	119.796.676.717	119.796.676.717	148.047.027.207	191.199.469.854	76.644.234.070	76.644.234.070
Ngân hàng TMCP ĐTVT	(i) 119.796.676.717	119.796.676.717	132.367.027.207	179.799.469.854	72.364.234.070	72.364.234.070
Vay cá nhân	(ii) -	-	15.680.000.000	11.400.000.000	4.280.000.000	4.280.000.000
- Bà Đàm Thị Kim Cúc	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-
- Bà Phạm Thị Quỳnh Mai	-	-	4.800.000.000	2.850.000.000	1.950.000.000	1.950.000.000
- Bà Nguyễn Thị Hương	-	-	550.000.000	550.000.000	-	-
- Bà Nguyễn Thị Hạnh	-	-	1.600.000.000	-	1.600.000.000	1.600.000.000
- Ông Nguyễn Văn Phóng	-	-	180.000.000	-	180.000.000	180.000.000
- Đoàn Thị Kim Thanh	-	-	550.000.000	-	550.000.000	550.000.000
Cộng	119.796.676.717	119.796.676.717	148.047.027.207	191.199.469.854	76.644.234.070	76.644.234.070

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính ngắn hạn

(i): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/153713/HĐTD ngày 26/6/2015 để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: 12 tháng. Lãi suất: thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp động sản và bất động sản theo Hợp đồng thế chấp số 01/2012/HĐTCTS và các văn bản sửa đổi bổ sung cho hợp đồng thế chấp này

(ii): Khoản vay cá nhân để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: không thời hạn. Lãi suất: quy định trên hợp đồng. Khoản vay này là khoản vay tín chấp.

20. Dự phòng phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	207.730.732	72.684.090
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.837.366.268	2.183.198.910
Cộng	2.045.097.000	2.255.883.000

21. Vốn chủ sở hữu

21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ Đầu tư phát triển	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	61.080.780.000	989.164.000	(23.190.000)	-	11.226.939.355	9.546.072.239	82.819.765.594
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	7.202.302.695	-	7.202.302.695
Tăng khác	-	-	-	217.429	-	-	217.429
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.025.468.000)	-	(1.025.468.000)
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(358.914.000)	-	(358.914.000)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(7.326.910.800)	-	(7.326.910.800)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(1.538.202.000)	1.538.202.000	-
Giảm khác	-	-	-	(217.429)	-	-	(217.429)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	61.080.780.000	989.164.000	(23.190.000)		8.179.747.250	11.084.274.239	81.310.775.489
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	1.790.025.144	-	1.790.025.144
Tăng khác	-	-	-	1.203.638	250.322.800	-	251.526.438
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(701.756.000)	-	(701.756.000)
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(175.440.000)	-	(175.440.000)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(6.105.759.000)	-	(6.105.759.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	(350.878.000)	350.878.000	-
Giảm khác	-	(250.322.800)	-	(1.203.638)	-	-	(251.526.438)
Số dư cuối năm nay	61.080.780.000	738.841.200	(23.190.000)		2.886.262.194	11.435.152.239	76.117.845.633

(*): Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 của Công ty cổ phần Công trình 6 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13/04/2015 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận, kế hoạch chi trả cổ tức cho các cổ đông. Trong năm, Công ty chuyển từ Thặng dư vốn cổ phần sang Lợi nhuận với số tiền là 250.322.800 đồng, trích lập Quỹ đầu tư phát triển 350.878.000 VND, trích lập Quỹ phúc lợi 350.878.000 VND, chia cổ tức cho các cổ đông (tỷ lệ 10% trên vốn thực góp) tương ứng với số tiền là 6.105.759.000 VND, trả thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát 175.440.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp của Nhà nước	17.714.330.000	26.794.330.000
Vốn góp của các cổ đông khác	43.366.450.000	34.286.450.000
Cộng	61.080.780.000	61.080.780.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	61.080.780.000	61.080.780.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	61.080.780.000	61.080.780.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.105.759.000	7.326.910.800

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	6.108.078	6.108.078
- Cổ phiếu phổ thông	6.108.078	6.108.078
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.319	2.319
- Cổ phiếu phổ thông	2.319	2.319
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.105.759	6.105.759
- Cổ phiếu phổ thông	6.105.759	6.105.759
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

21.3 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Mục đích trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

Tỷ lệ trích lập các quỹ

- Quỹ đầu tư phát triển: 5% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ khen thưởng: 5% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ phúc lợi: 5% lợi nhuận sau thuế;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	22.168.627.623	20.673.230.306
Doanh thu cung cấp dịch vụ thí nghiệm	260.615.450	412.090.455
Doanh thu khác	1.770.226.362	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	219.728.026.688	268.922.346.726
Cộng	243.927.496.123	290.007.667.487

Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Giảm trừ doanh thu hợp đồng xây dựng khi phê duyệt quyết toán dự án	3.445.799.810	-
Cộng	3.445.799.810	-

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	21.676.479.203	16.011.283.529
Giá vốn dịch vụ thí nghiệm đã cung cấp	281.279.916	104.729.117
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	194.988.446.779	237.917.130.216
Giá vốn khác	318.591.173	-
Cộng	217.264.797.071	254.033.142.862

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	33.941.856	59.733.830
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.203.638	217.429
Cộng	35.145.494	59.951.259

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	10.314.941.012	12.421.823.365
Chi phí tài chính khác	82.048.208	61.118.290
Cộng	10.396.989.220	12.482.941.655

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.066.213.957	6.872.992.361
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.090.647.548	1.181.572.965
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Chi phí bằng tiền khác	4.762.029.114	6.870.597.938
Cộng	10.918.890.619	14.925.163.264

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	308.400.022	64.189.836
Cộng	11.227.290.641	14.989.353.100

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	363.636.363	607.350.439
Các khoản khác	261	-
Cộng	363.636.624	607.350.439

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản bị phạt	4.897.310	-
Các khoản khác	180	-
Cộng	4.897.490	-

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.483.094.125	162.127.978.299
Chi phí nhân công	51.494.037.269	83.229.707.957
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.053.859.404	6.200.614.942
Chi phí khác bằng tiền	30.093.165.833	50.080.492.430
Cộng	146.124.156.631	301.638.793.628

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	504.878.887	2.031.418.709
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	504.878.887	2.031.418.709

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	2.294.904.031	9.233.721.404
<u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</u>	-	-
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	-	-
Các khoản phạt	-	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	-
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	-	-
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	2.294.904.031	9.233.721.404
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	2.294.904.031	9.233.721.404
Thuế suất	22%	22%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	504.878.887	2.031.418.709

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác

Tại ngày 31/12/2015, Công ty cổ phần Công trình 6 không phản ánh khoản phải trả của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam với số tiền là 457.937.671 đồng đang được Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam ghi nợ (đây là khoản ký quỹ quản lý cấp trên của các nhà thầu phụ phát sinh trước khi chuyển sang công ty cổ phần - trước ngày 30/09/2003). Trong hồ sơ bàn giao từ Công ty Công trình 6 sang Công ty cổ phần Công trình 6 được Tổng công ty Đường sắt Việt Nam ký chứng kiến và hồ sơ giao vốn cho Công ty cổ phần Công trình 6 không có khoản phải trả này. Công ty đã báo cáo Tổng công ty Đường sắt Việt Nam và đề nghị xử lý khoản chênh lệch này.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

3.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát		
Thù lao	175.440.000	358.914.000
Lương, thưởng, phúc cấp	2.478.264.953	3.365.480.368
Cổ tức được chia	584.047.650	728.692.800

3.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý	Công ty con
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Bên liên kết

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý		
Cung vấp dịch vụ tháo dỡ đường sắt nội bộ	23.280.433	-
Cho thuê ô tô, máy xúc	84.000.000	-
Mua hàng hóa, thành phẩm	2.474.840.000	5.648.270.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với công ty con như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>Phải thu về cho vay ngắn hạn</u>		
<i>Công ty TNHH MTV đá Phú Lý</i>		
Phải thu về cho vay không tính lãi	6.837.954.846	6.837.954.846
<u>Phải trả nhà cung cấp</u>		
<i>Công ty TNHH MTV đá Phú Lý</i>		
Phải trả về mua hàng hóa dịch vụ	581.546.732	507.624.808
<u>Phải trả khác</u>		
<i>Tổng công ty đường sắt Việt Nam</i>	9.160.264.242	12.516.006.242

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

5. Thay đổi chính sách kế toán

Năm 2015, Công ty lập và trình bày BCTC theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Một số chỉ tiêu được phân loại lại cho phù hợp với quy định hiện hành, chi tiết như sau:

	<u>Mã số</u>	<u>Số liệu BCTC đã kiểm toán năm trước</u>	<u>Số liệu sau điều chỉnh</u>	<u>Chênh lệch</u>
<u>Bảng Cân đối kế toán</u>				
Phải thu ngắn hạn khác	136	7.919.887.256	3.676.234.238	4.243.653.018
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		6.837.954.846	(6.837.954.846)
Tài sản ngắn hạn khác	155	2.594.301.828	-	2.594.301.828
Vay và nợ ngắn hạn (*)		119.796.676.717	-	119.796.676.717
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	-	119.796.676.717	(119.796.676.717)
Phải trả nội bộ ngắn hạn	317	12.516.006.242	-	12.516.006.242
Phải trả khác ngắn hạn	319	1.567.430.070	14.083.436.312	(12.516.006.242)
Quỹ đầu tư phát triển	418	7.398.425.934	11.084.274.239	(3.685.848.305)
Quỹ dự phòng tài chính (*)		3.685.848.305	-	3.685.848.305
<u>Báo cáo KQ HĐKD</u>				
Thu nhập khác	31	742.448.021	607.350.439	135.097.582
Chi phí khác	32	135.097.582	-	(135.097.582)

(*) Các khoản mục này không còn mã số trên Bảng cân đối kế toán theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Lập ngày 04 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu



ĐOÀN THỊ KIM THANH

Kế toán trưởng



PHAN ANH TUẤN

Tổng Giám đốc



LẠI VĂN QUÁN

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO
BDO Audit Services Company Limited

Head office:

20th Floor, Icon 4 tower
243A De La Thanh St
Dong Da Dist Hanoi, Vietnam
Tel: +84 (0)4 37833911/12/13
Fax: +84 (0)4 37833914
Email: bdo.hn@bdo.vn

Ho Chi Minh branch:

1st Floor, Indochina Park Tower
4 Nguyen Dinh Chieu Street
Dist 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84 (0)8 39110033
Fax: +84 (0)8 39117439
Email: bdo.hcm@bdo.vn

www.bdo.vn

BDO Audit Services Co., Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the International BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO Member Firms.